

GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN

Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế

(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)

1. Tên văn bản quy phạm pháp luật

Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

2. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 20/7/2023

3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế giai đoạn 2015-2022 và những kiến nghị, đề xuất về khó khăn, vướng mắc của Bộ, ngành, địa phương để tiếp tục đẩy mạnh tinh giản biên chế giai đoạn tới thì việc ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP để thể chế hóa các chủ trương của Đảng, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nêu trên là cần thiết, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị thì việc ban hành Nghị định quy định về tinh giản biên chế nhằm giải quyết chính sách đối với đối tượng tinh giản biên chế, đặc biệt là có chính sách đủ mạnh đối với đối tượng dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã nghỉ việc ngay.

4. Nội dung chủ yếu

Nghị định gồm 04 Chương và 21 Điều, bao gồm: Chương I những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 4); Chương II quy định về chính sách tinh giản biên chế (từ Điều 5 đến Điều 11); Chương III quy định về trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện tinh giản biên chế (từ Điều 12 đến Điều 17) và Chương IV quy định về điều khoản thi hành (Điều 18 đến Điều 21)

3.1. Về đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế (Điều 2)

Điều 2 Nghị định quy định về đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế trên cơ sở gộp quy định tại Điều 2 (đối tượng áp dụng) và Điều 5 (các trường hợp tinh giản biên chế) của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP). So với quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP), Nghị định đã bổ sung các đối tượng sau:

a) Cán bộ, công chức đang trong thời gian bị kỷ luật nhưng chưa đến mức bị bãi hoặc bị buộc thôi việc theo quy định của pháp luật tại thời điểm tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (phù hợp với Thông báo số 20-KL/TW).

b) Cán bộ, công chức, viên chức trong năm trước liền kề hoặc trong năm xét tinh giản biên chế theo quy định của pháp luật được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở xuống, tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

c) Cán bộ, công chức, viên chức trong năm xét tinh giản biên chế có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định, có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

d) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền theo yêu cầu của Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15).

3.2. Đối tượng chưa giải quyết tinh giản biên chế (Điều 4)

Nghị định quy định 02 đối tượng chưa thực hiện tinh giản biên chế, gồm: (1) Những người đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế; (2) Những người đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị thanh tra, kiểm tra do có dấu hiệu vi phạm.

3.3. Về chính sách tinh giản biên chế

Nghị định đã kế thừa các chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP), gồm: chính sách nghỉ hưu trước tuổi, chính sách thôi việc, chính sách chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách nhà nước; đồng thời, sửa đổi, bổ sung các chính sách sau:

a) Về chính sách nghỉ hưu trước tuổi (Điều 5)

- Việc xác định tuổi hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi đối với cán bộ, công chức, viên chức được xác định theo tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II Nghị định số 135/2020/NĐ-CP để đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 219 Bộ luật Lao động năm 2019 và tuổi bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử tại Kết luận số 08-KL/TW.

- Điều chỉnh điều kiện hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi đối với nữ cán bộ, công chức cấp xã có từ đủ 15 năm và dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội và đủ tuổi đời hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Nghị định số 135/2020/NĐ-CP đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 219 Bộ luật Lao động năm 2019.

b) Bổ sung 02 chính sách nhằm khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn tổ dân

phổ dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính theo yêu cầu của Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15, cụ thể:

- Chính sách nghỉ hưu trước tuổi đối với cán bộ, công chức cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã có tuổi thấp hơn tối đa đủ 10 tuổi và thấp hơn tối thiểu trên 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội (Điều 8)

+ Điều kiện hưởng chính sách: (1) Có tuổi đời thấp hơn tối đa đủ 10 tuổi và thấp hơn tối thiểu trên 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP; (2) Có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên;

+ Về chính sách: Ngoài hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội còn được hưởng các chính sách sau: (1) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu¹; (2) Được trợ cấp 05 tháng tiền lương bình quân cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương

- Chính sách đối với đối tượng tinh giản biên chế dôi dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã nghỉ từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền đến trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp (Điều 9)

+ Đối với cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã dôi dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính, ngoài hưởng một trong các chính sách như các trường hợp tinh giản biên chế khác thì được hưởng thêm mức trợ cấp như sau:

(1) Đối với cán bộ

Nếu nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định của cấp có thẩm quyền: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì được hưởng trợ cấp bằng 1/2 tháng tiền lương hiện hưởng;

Nếu nghỉ sau 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền đến trước thời điểm kết thúc nhiệm kỳ: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì được hưởng trợ cấp bằng 1/4 tháng tiền lương hiện hưởng;

Riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên.

(2) Đối với công chức, viên chức

Nếu nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định của cấp có thẩm quyền: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình giải quyết cán bộ, công chức, viên chức dôi dư theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng trợ cấp bằng 1/2 tháng tiền lương hiện hưởng;

¹ Mức trợ cấp này bằng 1/2 mức trợ cấp của các đối tượng nghỉ hưu trước tuổi khác (được trợ cấp 03 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu)

Nếu nghỉ sau 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền đến trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình giải quyết cán bộ, công chức, viên chức dôi dư theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng mức trợ cấp bằng 1/4 tháng tiền lương hiện hưởng;

Riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên.

+ Đối tượng tinh giản biên chế là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nghỉ trong thời gian 12 tháng kể khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền thì được hưởng trợ cấp như sau:

(1) Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố giữ các chức danh bầu cử: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì được hưởng trợ cấp bằng 1/2 mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng. Riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên;

(2) Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố giữ các chức danh không do bầu cử: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp được hưởng trợ cấp bằng 1/2 mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng. Riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên.

3.4. Về trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện tinh giản biên chế (Điều 12 đến Điều 17)

Nhằm phân cấp triệt để, giao trách nhiệm cho người đứng đầu các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xem xét, phê duyệt và quyết định thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Chính phủ; định kỳ trước 15/02 hàng năm tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3.5. Về áp dụng Nghị định đối với các đối tượng khác (Điều 18)

Nghị định quy định việc áp dụng Nghị định đối với các đối tượng, gồm: (1) Người làm việc tại các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; (2) Các chức danh lãnh đạo, quản lý trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (3) Cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền cử làm người đại diện phần vốn góp tại doanh nghiệp;; (4) Cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền cử sang giữ chức danh lãnh đạo, quản lý tại các quỹ tài chính ngoài ngân sách.

3.6. Về điều khoản chuyển tiếp (Điều 20)

a) Các trường hợp có thời điểm tinh giản biên chế sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng đã được cấp có thẩm quyền quyết định cho tinh giản biên chế trước ngày Nghị định này ban hành thì không đặt vấn đề xem xét lại chế độ, chính sách theo Nghị định này và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự chịu trách nhiệm về quyết định đó; đồng thời, tổng hợp kết quả tinh giản biên chế để báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.

b) Điều 11 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi có quy định mới của Chính phủ./.

GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN

Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành

(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)

1. Tên văn bản quy phạm pháp luật

Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

2. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2023

3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội

Trên cơ sở rà soát, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và những kiến nghị, đề xuất của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, để thể chế hóa các chủ trương của Đảng, của Quốc hội tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc tiếp tục rà soát, kiện toàn, sắp xếp các tổ chức phối hợp liên ngành trong giai đoạn tới, Bộ Nội vụ nhận thấy việc xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành ban hành Quyết định sửa đổi Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành là cần thiết.

Hoàn thiện các quy định về tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành làm cơ sở cho việc sắp xếp, kiện toàn, tổ chức lại, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động để giải quyết có hiệu quả những công việc liên ngành cần phải có sự tập trung chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ.

4. Nội dung chủ yếu

Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg được xây dựng trên cơ sở: (1) Kế thừa những nội dung còn phù hợp Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành; (2) Khắc phục những tồn tại, hạn chế đặt ra²; (3) Bảo

² Tồn tại, hạn chế: Việc thành lập các tổ chức liên ngành quá nhiều, số lượng các tổ chức phối hợp liên ngành của các Bộ, cơ quan ngang Bộ thời gian qua vẫn tăng, trong khi đó có rất ít các quyết định sắp xếp, giải thể, mặc dù một số tổ chức đã hoàn thành nhiệm vụ, không còn hoạt động; việc rà soát sự chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức phối hợp liên ngành với chức năng, nhiệm vụ của các Bộ quản lý ngành, lĩnh

đảm phù hợp với chủ trương rà soát, sắp xếp giảm các tổ chức phối hợp liên ngành tại các Nghị quyết của Đảng (Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới) và quy định của pháp luật. Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg gồm có 4 chương và 23 điều; trong đó có những nội dung mới như sau:

3.1. Về hình thức tổ chức (Điều 2)

Bổ sung khoản 2 quy định “Các tổ chức được thành lập theo điều ước, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Quyết định” để tránh trùng lặp, xung đột giữa quy định về tổ chức phối hợp liên ngành với quy định của pháp luật chuyên ngành, điều ước, thỏa thuận quốc tế.

3.2. Về nguyên tắc và tổ chức hoạt động (Điều 4)

- Thay cụm từ “sáp nhập” bằng cụm từ “tổ chức lại”, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành hiện hành, trong đó khái niệm “tổ chức lại” đã được quy định thống nhất về cách hiểu và thực hiện là “việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức với các hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; hoặc điều chỉnh tên gọi, vị trí, chức năng, nhiệm vụ”.

- Bổ quy định “trừ trường hợp đặc biệt theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ” đối với việc sử dụng con dấu hình Quốc huy của tổ chức phối hợp liên ngành để phù hợp với quy định tại Điều 7 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.

3.3. Về các trường hợp thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 5)

- So với Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg thì tên gọi Điều 5 đã được sửa đổi từ “Điều kiện thành lập” thành “Các trường hợp thành lập tổ chức phối hợp liên ngành” để phù hợp với nội dung quy định về các trường hợp tổ chức phối hợp liên ngành được thành lập (gồm: (1) Khi giải quyết những công việc quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, huy động nguồn lực lớn, các công trình trọng điểm quốc gia, những công việc liên quan đến nhiệm vụ quản lý nhà nước của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ cần thiết phải có sự tập trung chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ; (2) Khi xảy ra thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh đặc biệt nghiêm trọng vượt quá khả năng giải quyết của một bộ, cơ quan ngang bộ, cần tập trung giải quyết trong thời gian nhất định).

- Bổ quy định tại khoản 1 “theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; quyết định của Chủ tịch nước; nghị quyết, nghị định của Chính phủ”. Theo đó, việc thành lập, tổ chức

vực hoặc giữa các tổ chức phối hợp liên ngành còn chung chung, chưa cụ thể, theo đó chưa điều chỉnh để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức phối hợp liên ngành; việc thống kê, tổng hợp tổ chức phối hợp liên ngành chưa được làm thường xuyên, chưa đúng đối tượng là tổ chức phối hợp liên ngành thành lập theo Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg, việc gửi báo cáo theo quy định còn chậm; chưa quy định cụ thể về cách thức hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành, về trách nhiệm cá nhân của thành viên,... dẫn đến hiệu quả hoạt động của một số tổ chức phối hợp liên ngành thời gian qua chưa cao, còn mang tính hình thức, chưa thực chất để giúp Thủ tướng Chính phủ giải quyết những vấn đề, yêu cầu quản lý đặt ra khi thành lập tổ chức phối hợp liên ngành.

và hoạt động của các tổ chức này sẽ căn cứ theo quy định tại các văn bản này để thực hiện (không theo quy định của pháp luật về tổ chức phối hợp liên ngành).

3.4. Về nhiệm vụ, quyền hạn (Điều 6)

Bổ khoản 3 “Giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thực hiện những vấn đề quan trọng, liên ngành”, bảo đảm với nhiệm vụ của tổ chức phối hợp liên ngành theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015. Đồng thời, rà soát, biên tập lại cho sát với nhiệm vụ của các tổ chức phối hợp liên ngành (giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, tư vấn, khuyến nghị, đề xuất và chỉ đạo, phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ).

3.5. Về thành phần (Điều 7)

- Bổ sung, quy định thống nhất về Ủy viên của Tổ chức phối hợp liên ngành “là lãnh đạo cấp phó của bộ, ban, ngành, đoàn thể ở trung ương” (tại Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg quy định là cấp thứ trưởng), bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019); Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở.

- Bổ sung khoản 4 “Trường hợp cần thiết phải bố trí thành viên có chức danh, chức vụ thấp hơn quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này hoặc thành viên là các chuyên gia, nhà khoa học để phù hợp với yêu cầu, tính chất đặc thù về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành thì bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cơ cấu thành viên của tổ chức phối hợp liên ngành”.

3.6. Về đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 8)

Bổ sung, quy định rõ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành, xây dựng dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định thành lập, dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan” (bổ quy định về xây dựng Đề án).

3.7. Về thẩm định thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 9)

- Bổ sung quy định rõ thời gian thẩm định là “từ 01 đến 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định”.

- Bổ sung quy định hồ sơ phải có thêm 02 tài liệu so với quy định tại Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg là: (1) Dự thảo Quyết định thành lập; (2) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Đồng thời quy định rõ yêu cầu về Tờ trình về việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (phải nêu rõ sự cần thiết, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, dự kiến thành phần, cơ quan thường trực và thời hạn hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành); Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động (phải nêu rõ nguyên tắc tổ chức và hoạt động, chế độ làm việc và mối quan hệ công tác, trách nhiệm của người đứng đầu và thành viên tổ chức phối hợp liên ngành, nhiệm vụ của cơ quan thường trực, chế độ thông tin, báo cáo).

3.8. Về thủ tục trình thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 10)

- Bổ sung quy định rõ về trách nhiệm trình: “Bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập tổ chức phối hợp liên ngành”.

- Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm: (1) Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 9; ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Nội vụ; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

3.9. Về thẩm tra thành lập tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 11)

Bổ sung quy định: “Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm thẩm tra việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành trong thời hạn từ 01 đến 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định”.

3.10. Về kiện toàn, tổ chức lại (Điều 12)

- Bổ sung quy định về kiện toàn: “Khi có sự điều chỉnh về chức danh người đứng đầu, thay đổi thành viên của tổ chức phối hợp liên ngành, bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định”.

- Bổ sung quy định về tổ chức lại: “Các tổ chức phối hợp liên ngành được tổ chức lại dưới hình thức sáp nhập, hợp nhất khi mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ chồng chéo, trùng lặp hoặc thay đổi về tên gọi, chức năng, nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền”. Theo đó, quy định việc tổ chức lại tổ chức phối hợp liên ngành thực hiện theo trình tự, thủ tục tương tự như khi thành lập.

3.11. Về giải thể (Điều 13)

- Bổ sung quy định giải thể đối với “tổ chức phối hợp liên ngành được xác định thời hạn hoạt động theo nhiệm vụ được giao thì tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ được ghi trong quyết định thành lập” (khoản 2).

- Bổ sung, hoàn thiện, quy định rõ: “Tổ chức phối hợp liên ngành không xác định thời hạn hoạt động thì giải thể khi *không hoạt động, hoạt động không hiệu quả* hoặc đã hoàn thành nhiệm vụ” (khoản 3).

- Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục giải thể: Bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành có trách nhiệm báo cáo người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể tổ chức phối hợp liên ngành (quy định tại khoản 3). Hồ sơ đề nghị giải thể gồm: (1) Tờ trình về việc giải thể tổ chức phối hợp liên ngành, trong đó nêu rõ sự cần thiết, lý do, phương án giải thể và các kiến nghị, đề xuất (nếu có); (2) Dự thảo Quyết định giải thể; (3) Ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu cần); (4) Ý kiến của Bộ Nội vụ.

3.12. Về chế độ làm việc (Điều 14)

Bổ sung quy định rõ “Tổ chức phối hợp liên ngành do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đứng đầu làm việc theo chế độ đề cao trách nhiệm cá nhân của từng thành viên” (khoản 2).

3.13. Về trách nhiệm của cơ quan thường trực của tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 15)

- Bổ sung quy định: Tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ đứng đầu thì người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ được giao làm nhiệm vụ cơ quan thường trực chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành, sử dụng bộ máy của mình để tổ chức thực hiện nhiệm vụ của tổ chức phối hợp liên ngành *hoặc báo cáo người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành thành lập tổ giúp việc làm việc theo chế độ kiêm nhiệm (có sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học về ngành, lĩnh vực) thuộc cơ quan thường trực để giúp tổ chức phối hợp liên ngành thực hiện hiệu quả nhiệm vụ, bảo đảm không tăng biên chế*; trừ trường hợp đặc biệt thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Bổ sung quy định: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành sử dụng bộ máy của mình để thực hiện nhiệm vụ của tổ chức phối hợp liên ngành *hoặc thành lập tổ giúp việc làm việc theo chế độ kiêm nhiệm (có sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học về ngành, lĩnh vực) để giúp tổ chức phối hợp liên ngành thực hiện hiệu quả nhiệm vụ, bảo đảm không tăng biên chế*.

3.14. Về trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành (Điều 16)

- Quy định rõ Người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành có trách nhiệm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động (khoản 1).

- So với Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg: Bỏ điểm e (đã chuyển thành khoản 1), điểm g “thực hiện chế độ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành” (nội dung thông tin báo cáo được quy định cụ thể tại Điều 18); điểm h “Bảo quản hồ sơ, tài liệu của tổ chức phối hợp liên ngành theo quy định của pháp luật”; điểm i “Quản lý kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc được trang bị theo quy định của pháp luật” (vì 02 nhiệm vụ tại điểm h, i thuộc trách nhiệm của cơ quan thường trực).

3.15. Về trách nhiệm thành viên (Điều 17)

Bổ sung quy định thành viên của tổ chức phối hợp liên ngành chịu trách nhiệm cá nhân trước người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành về những nhiệm vụ được phân công.

3.16. Về chế độ thông tin báo cáo (Điều 18)

Bổ sung quy định rõ về chế độ thông tin báo cáo như sau:

- Tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ đứng đầu thì cấp phó là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ được giao làm nhiệm vụ cơ quan thường trực có trách nhiệm báo cáo định kỳ theo Quy chế tổ chức và hoạt động, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động.

- Tổ chức phối hợp liên ngành do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đứng đầu thì người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành có trách nhiệm báo cáo định kỳ theo Quy chế tổ chức và hoạt động, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động.

- Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, cơ quan thường trực của tổ chức phối hợp liên ngành báo cáo tình hình hoạt động gửi Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3.17. Về quy định chuyên tiếp (Điều 21)

Bổ sung quy định “Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, căn cứ quy định của Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ rà soát, báo cáo, đề xuất, gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kiện toàn, tổ chức lại, giải thể các tổ chức phối hợp liên ngành do bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất thành lập theo hướng giảm các tổ chức phối hợp liên ngành theo yêu cầu của Nghị quyết số 18-NQ/TW”.

3.18. Về quy định áp dụng (Điều 22)

Bổ sung quy định “Các tổ chức có tính chất liên ngành được quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; quyết định của Chủ tịch nước; nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà chưa quy định cụ thể về tổ chức, hoạt động thì trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể, tổ chức và hoạt động áp dụng theo quy định của Quyết định này”. Việc quy định này là cần thiết để khắc phục bất cập thời gian qua có nhiều tổ chức có tính chất liên ngành được quy định tại các văn bản nêu trên nhưng không quy định cụ thể về tổ chức, hoạt động dẫn đến khó khăn trong việc thành lập, tổ chức và hoạt động.

GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN

DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ CẤP PHÓ TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 101/2020/NĐ-CP; NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2019/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 120/2020/NĐ-CP

(Tài liệu truyền thông)

Triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW³; Nghị quyết số 19-NQ/TW⁴ và Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành các quy định liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó có quy định về số lượng lãnh đạo cấp phó tối đa trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Trong quá trình triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ về sắp xếp tổ chức bộ máy của theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết 19-NQ/TW, tại các buổi kiểm tra, làm việc của Đoàn khảo sát của Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế đã có nhiều kiến nghị về những khó khăn, bất cập trong việc thực hiện số lượng lãnh đạo cấp phó tại một số cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có tính đặc thù trong tổ chức và hoạt động và đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định của Chính phủ về tiêu chí xác định số lượng cấp phó. Do đó, Bộ Nội vụ đã tiến hành rà soát một số quy định của Chính phủ về tiêu chí xác định số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và báo cáo Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định của Chính phủ về tiêu chí xác định số lượng cấp phó tại các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập

Để kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các Bộ, ngành, địa phương về thực hiện số lượng lãnh đạo cấp phó tại một số cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có tính đặc thù trong tổ chức và hoạt động (giải quyết thủ tục hành chính 24/24h, phạm vi quản lý liên tỉnh, liên huyện và quản lý nhiều cấp, có quy mô tổ chức lớn...); bảo đảm bố trí số lượng cấp phó phù hợp với tình hình thực tế thực hiện chức năng, nhiệm vụ, không cào bằng giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị và đẩy mạnh phân cấp cho các Bộ, ngành trong việc bố trí, sử dụng cấp phó trong tổng số lượng cấp phó được xác định theo tiêu chí của Chính phủ, Ban cán sự đảng Chính phủ đã tiến hành rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chí xác định số lượng cấp phó tại các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo các nguyên tắc sau:

a) Thứ nhất, điều chỉnh tiêu chí xác định số lượng cấp phó không quá 03 người đối với một số ít cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập khi

³ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

⁴ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

đáp ứng một trong các tiêu chí đặc thù về tính chất hoạt động và quy mô tổ chức như sau:

+ *Đặc thù về tính chất hoạt động*: Cơ quan, tổ chức hành chính giải quyết thủ tục hành chính 24/24h theo quy định của pháp luật, phải bố trí công chức (trong đó có lãnh đạo cơ quan, tổ chức) làm việc 3 ca/ngày và có từ 60 biên chế công chức trở lên được bố trí 03 cấp phó (tăng thêm 01 cấp phó so với các cơ quan, tổ chức hành chính hoạt động trong điều kiện làm việc bình thường).

+ *Đặc thù về phạm vi quản lý*: Cơ quan, tổ chức hành chính quản lý theo khu vực liên tỉnh, liên huyện và có từ 9 tổ chức trực thuộc trở lên; trường phổ thông công lập nhiều cấp học và có quy mô lớn (40 lớp học trở lên); đơn vị sự nghiệp y tế thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và phòng chống bệnh tật tuyến tỉnh (hình thành trên cơ sở hợp nhất từ 5-9 đầu mỗi đơn vị sự nghiệp công lập) được xếp hạng 1 trở lên được bố trí 03 cấp phó (tăng thêm 01 cấp phó).

+ *Đặc thù về quy mô tổ chức*: Đơn vị sự nghiệp y tế có quy mô lớn (bệnh viện xếp hạng 1 trở lên) được bố trí 03 cấp phó (tăng thêm 01 cấp phó).

b) Thứ hai, đẩy mạnh phân cấp, trao quyền chủ động cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ điều chỉnh linh hoạt việc bố trí, sử dụng cấp phó của các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng cấp phó được xác định theo tiêu chí do Chính phủ quy định (không làm tăng thêm số lượng cấp phó). Quy định nêu trên vừa bảo đảm thực hiện số lượng cấp phó tối đa cơ bản theo quy định chung của Chính phủ, vừa tạo sự chủ động cho người đứng đầu Bộ, ngành bố trí, sử dụng số lượng cấp phó phù hợp với tính chất, đặc điểm, yêu cầu công tác lãnh đạo, quản lý của từng cơ quan, đơn vị.

2. Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định của Chính phủ về tiêu chí xác định số lượng cấp phó tại các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập

Hiện nay, Bộ Nội vụ đã trình Ban cán sự đảng Chính phủ báo cáo Bộ Chính trị cho ý kiến đối với 02 nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung về tiêu chí số lượng cấp phó trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung tiêu chí để bố trí thêm 01 cấp phó (từ không quá 02 lên không quá 03 cấp phó) tại một số ít chi cục thuộc cục thuộc Bộ, chi cục thuộc cục thuộc tổng cục thuộc Bộ, đơn vị sự nghiệp công lập đáp ứng tiêu chí đặc thù về tính chất hoạt động, quy mô và phạm vi quản lý.

2. Sửa đổi, bổ sung quy định về phân cấp cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định số lượng cấp phó: Đối với vụ, cục, thanh tra, văn phòng thuộc tổng cục thuộc Bộ; Ban, văn phòng thuộc cơ quan thuộc Chính phủ đáp ứng tiêu chí được bố trí 03 cấp phó thì phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định số lượng cấp phó của từng cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm bình quân không quá 03 người trên một đơn vị (không làm tăng tổng số lượng

cấp phó theo tiêu chí do Chính phủ quy định)”.

Theo đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về số lượng cấp phó của cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tại 03 Nghị định có liên quan, gồm: (1) Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ; (2) Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01/02/2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ; (3) Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập./.